

TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 362 /PĐV-CBTT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,
- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam,
- Công ty: Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (PVTrans Oil);
- Trụ sở chính: Lầu 8, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM;
- Điện thoại: (028) 62911 281; Fax: (028) 62911 280; Email: info@pvoilshipping.vn;
- Người công bố: ông Hoàng Đức Chính - Ủy viên HĐQT;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304934883 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp lần 12 ngày 04/11/2014 (lần đầu ngày 20/04/2007);
- Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu
 Bất thường Định kỳ

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, PVTrans Oil xin trân trọng công bố thông tin **Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018** của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt theo file đính kèm.

PVTrans Oil cam kết các thông tin công bố là đúng với sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Website;
- Lưu: VT, TTTT (2b).

Đính kèm: Báo cáo tài chính kiểm toán soát xét 6 tháng.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hoàng Đức Chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Tầng 8, Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Đức Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bằng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)
Ông Lê Anh Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Đức Chính	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Đức Thịnh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2018)
Ông Phạm Huy Hiệp	Phó Giám đốc
Ông Trần Thái Thanh	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2017 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Ngô Mạnh Hà	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 4 năm 2018)
Ông Hồ Sĩ Thuận	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
Ngày 20 tháng 8 năm 2018

Số: 175 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20 tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.500-
H NHI
ÔNG
NHIỆM
LỢI
ỆT I
TP.1

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017. Kết luận soát xét của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 20 tháng 8 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.349.091.970	129.028.401.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	76.726.736.134	87.934.147.030
1. Tiền	111		41.586.736.134	31.284.271.659
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.140.000.000	56.649.875.371
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		300.000.000	300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		300.000.000	300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76.663.225.219	21.799.908.446
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	64.259.817.238	15.840.798.499
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.720.405.606	1.042.556.608
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	12.269.312.815	7.502.863.779
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.586.310.440)	(2.586.310.440)
IV. Hàng tồn kho	140	9	6.301.995.272	9.684.782.236
1. Hàng tồn kho	141		6.301.995.272	9.684.782.236
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.357.135.345	9.309.564.203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.476.382.012	845.075.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.870.987.178	8.464.488.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9.766.155	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		294.495.841.220	314.906.719.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		355.572.000	355.572.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	355.572.000	355.572.000
II. Tài sản cố định	220		268.732.268.721	279.397.646.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	266.779.543.459	277.421.157.925
- Nguyên giá	222		521.993.684.836	521.993.684.836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255.214.141.377)	(244.572.526.911)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.952.725.262	1.976.488.317
- Nguyên giá	228		2.431.037.064	2.431.037.064
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.311.802)	(454.548.747)
III. Tài sản dài hạn khác	260		25.408.000.499	35.153.501.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.408.000.499	35.153.501.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		468.844.933.190	443.935.121.906

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.426.772.703	234.110.509.812
I. Nợ ngắn hạn	310		167.024.410.203	125.166.447.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	79.950.191.973	35.565.587.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.586.505.000	6.832.819.544
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	2.244.899.910	4.341.217.108
4. Phải trả người lao động	314		2.056.075.654	3.461.304.073
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.283.876.263	3.248.529.404
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	15.960.114.690	14.215.242.822
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	57.475.000.000	56.875.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		467.746.713	626.746.713
II. Nợ dài hạn	330		89.402.362.500	108.944.062.500
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	89.402.362.500	108.944.062.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		212.418.160.487	209.824.612.094
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	212.418.160.487	209.824.612.094
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		170.000.000.000	170.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500.000.000	500.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.918.160.487	9.324.612.094
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm trước	421a		9.324.612.094	433.618.106
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		2.593.548.393	8.890.993.988
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		468.844.933.190	443.935.121.906



Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
 Người đại diện pháp luật
 Ngày 20 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		575.437.065.914	445.252.321.267
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	575.437.065.914	445.252.321.267
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	561.195.177.643	434.367.100.536
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.241.888.271	10.885.220.731
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.351.227.701	2.638.759.479
6. Chi phí tài chính	22	25	4.963.434.904	5.411.728.362
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.426.550.010	3.138.907.338
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.679.181.114	6.345.179.560
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		2.950.499.954	1.767.072.288
9. Thu nhập khác	31	26	526.217.775	10.944.907.835
10. Chi phí khác	32	27	21.270.736	1.346.073
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		504.947.039	10.943.561.762
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.455.446.993	12.710.634.050
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	861.898.600	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		2.593.548.393	12.710.634.050
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	153	748

Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
Ngày 20 tháng 8 năm 2018

500
NH
NG
HIỆM
LOI
T N
TP.1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.455.446.993	12.710.634.050
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.665.377.521	10.728.516.672
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	800.507.234	(1.753.586.960)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(663.968.127)	(87.764.459)
Chi phí lãi vay	06	2.426.550.010	3.138.907.338
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.683.913.631	24.736.706.641
Thay đổi các khoản phải thu	09	(57.222.847.392)	(27.531.035.014)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.382.786.964	(3.864.898.095)
Thay đổi các khoản phải trả	11	45.163.511.849	35.370.097.709
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.114.194.493	(3.456.118.814)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.566.251.582)	(3.336.989.875)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.961.489.667)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(159.000.000)	(314.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.434.818.296	21.603.122.552
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(330.000.000)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	633.854.238	44.906.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	633.854.238	(285.093.294)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(20.488.500.000)	(27.410.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.488.500.000)	(27.410.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(10.419.827.466)	(6.092.470.742)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.934.147.030	104.769.358.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(787.583.430)	(601.911.202)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	76.726.736.134	98.074.976.797



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
Ngày 20 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Dầu mỏ Phương Đông, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 8 - Tòa nhà Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 172 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 156 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng LPG (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Bán buôn hạt nhựa, sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì bằng nhựa; Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải: tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Dạy nghề; Chuẩn bị mặt bằng; Dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Dịch vụ cung cấp nước ngọt cho tàu biển; Bán buôn thực phẩm, đồ uống không có cồn, máy móc thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất: công nghiệp, hàng hải, khai khoáng, xây dựng, chế biến và kinh doanh xăng dầu, nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan (trừ gas), xi măng, clanhke, phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp - công nghiệp chế biến xăng dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); Vận tải hàng hóa bằng xe bồn chở chất lỏng; Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa đường bộ, cảng sông, cảng biển; Tư vấn quản lý, kỹ thuật; Cung ứng và quản lý lao động trong nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một văn phòng đại diện có địa chỉ đặt tại Khách sạn Dầu khí, Số 427 Đà Nẵng, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng; sau khi giải thể chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng theo quyết định của Hội đồng quản trị số 39/QĐ-HĐQT-PĐV ngày 21 tháng 5 năm 2018.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Công ty đã quyết định thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định từ trích trước chi phí sang phân bổ chi phí thực tế phát sinh. Lý do của việc thay đổi chính sách kế toán và việc điều chỉnh hồi tố số liệu do sự thay đổi này đã được trình bày chi tiết tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Cho mục đích so sánh, số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được trình bày lại theo sự thay đổi chính sách kế toán trên.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ NĂM TRƯỚC

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định thay đổi chính sách kế toán liên quan đến việc ghi nhận chi phí sửa chữa lớn định kỳ của tài sản cố định từ trích trước chi phí sang phân bổ chi phí thực tế phát sinh. Lý do của việc thay đổi này và việc trình bày số liệu hồi tố do thay đổi chính sách kế toán đã được thực hiện tại Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Cho mục đích so sánh, số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày lại như sau:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2017	Thay đổi thuần Tăng/(giảm)
		đến 30/6/2017 (Số trình bày lại)	đến 30/6/2017 (Số đã báo cáo)	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	434.367.100.536	438.159.822.106	(3.792.721.570)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10.885.220.731	7.092.499.161	3.792.721.570
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.767.280.728	(2.025.649.282)	3.792.721.570
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.710.634.050	8.917.912.480	3.792.721.570
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.710.634.050	8.917.912.480	3.792.721.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	748	498	250

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2017	Thay đổi thuần Tăng/(giảm)
		đến 30/6/2017 (Số trình bày lại)	đến 30/6/2017 (Số đã báo cáo)	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.710.634.050	8.917.912.480	3.792.721.570
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Các khoản dự phòng	03	-	(2.402.000.781)	2.402.000.781
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.736.706.641	18.541.984.290	6.194.722.351
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.456.118.814)	2.738.603.537	(6.194.722.351)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	08 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vật tư xuất dùng cho tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm rưỡi đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	96.267.233	417.155.337
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.490.468.901	30.867.116.322
Các khoản tương đương tiền	35.140.000.000	56.649.875.371
	<u>76.726.736.134</u>	<u>87.934.147.030</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm là từ 4,8% đến 5,2% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: Tiền gửi bằng Đô la Mỹ có kỳ hạn ba tháng với lãi suất hàng năm được hưởng là 0%).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Landmark Holding	41.360.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Xăng dầu Tân Hoàng Long	1.953.290.000	-
JVL Overseas Pte Ltd	28.829.014	2.024.476.784
Các đối tượng khác	8.723.639.995	1.891.049.799
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	436.914.110	436.914.110
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	11.757.144.119	8.106.900.916
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	1.247.862.720
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	2.133.594.170
	<u>64.259.817.238</u>	<u>15.840.798.499</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng cho nhân viên	1.207.192.848	917.962.805
- Phải thu lãi tiền gửi	30.113.889	8.137.500
- Ký cược, ký quỹ	108.318.000	108.318.000
- Phải thu khác	10.923.688.078	6.468.445.474
	<u>12.269.312.815</u>	<u>7.502.863.779</u>
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	355.572.000	355.572.000
	<u>355.572.000</u>	<u>355.572.000</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Đối tượng nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Vận tải biển Gia Hải	240.110.231	-	240.110.231	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	436.914.110	-	436.914.110	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Vận tải Phương Mai	470.085.809	-	470.085.809	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	256.220.424	-	256.220.424	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu vực II	182.306.943	-	182.306.943	-
Thuyền trưởng tàu Phương Đông Star	263.113.139	-	263.113.139	-
Victory Tankers Limited	589.132.705	-	589.132.705	-
Safesea Steamship Private Limited	148.427.079	-	148.427.079	-
	2.586.310.440	-	2.586.310.440	-

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>529.726.274</u>	<u>521.082.765.985</u>	<u>381.192.577</u>	<u>521.993.684.836</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	370.808.368	243.875.367.634	326.350.909	244.572.526.911
Khấu hao trong kỳ	<u>26.486.316</u>	<u>10.586.338.758</u>	<u>28.789.392</u>	<u>10.641.614.466</u>
Số cuối kỳ	<u>397.294.684</u>	<u>254.461.706.392</u>	<u>355.140.301</u>	<u>255.214.141.377</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu kỳ	<u>158.917.906</u>	<u>277.207.398.351</u>	<u>54.841.668</u>	<u>277.421.157.925</u>
Số cuối kỳ	<u>132.431.590</u>	<u>266.621.059.593</u>	<u>26.052.276</u>	<u>266.779.543.459</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp các tàu Phương Đông Star, Venus, Jupiter với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là 520.216.509.149 đồng và 266.621.059.593 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 520.216.509.149 đồng và 277.207.398.351 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo Phụ lục hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2013/HDTC-PDV-PVB ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm thiết bị văn phòng và phương tiện vận tải đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.212.713.050 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 208.456.214 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>2.213.037.064</u>	<u>218.000.000</u>	<u>2.431.037.064</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	244.248.728	210.300.019	454.548.747
Khấu hao trong kỳ	<u>16.063.074</u>	<u>7.699.981</u>	<u>23.763.055</u>
Số cuối kỳ	<u>260.311.802</u>	<u>218.000.000</u>	<u>478.311.802</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	<u>1.968.788.336</u>	<u>7.699.981</u>	<u>1.976.488.317</u>
Số cuối kỳ	<u>1.952.725.262</u>	<u>-</u>	<u>1.952.725.262</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.685.504.869	845.075.255
Chi phí đăng kiểm	610.877.143	-
Chi phí khác	<u>180.000.000</u>	<u>-</u>
	<u>3.476.382.012</u>	<u>845.075.255</u>
b. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Venus	9.809.664.523	12.134.413.139
Chi phí sửa chữa lớn tàu Phương Đông Star	7.300.906.218	9.877.696.648
Chi phí sửa chữa lớn tàu Jupiter	7.221.737.429	11.554.779.886
Các khoản khác	<u>1.075.692.329</u>	<u>1.586.612.076</u>
	<u>25.408.000.499</u>	<u>35.153.501.749</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán là bên thứ ba				
Công ty cổ phần Vertical Synergy Việt Nam	41.355.000.000	41.355.000.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	<u>6.456.423.146</u>	<u>6.456.423.146</u>	<u>15.820.478.249</u>	<u>15.820.478.249</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6.885.171.051	6.885.171.051	9.514.113.180	9.514.113.180
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.598.531.219	19.598.531.219	9.965.171.219	9.965.171.219
Công ty Chứng khoán Dầu khí	-	-	60.500.000	60.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	31.900.000	31.900.000	31.900.000	31.900.000
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	1.619.318.732	1.619.318.732	-	-
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.304.168.710	3.304.168.710	-	-
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	<u>696.879.115</u>	<u>696.879.115</u>	<u>170.625.000</u>	<u>170.625.000</u>
	<u>79.950.191.973</u>	<u>79.950.191.973</u>	<u>35.565.587.648</u>	<u>35.565.587.648</u>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	40.479.837	40.479.837	-
Thuế nhập khẩu	-	7.903.755	7.903.755	-
Thuế thu nhập cá nhân	15.559.391	237.998.666	234.724.797	18.833.260
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.325.657.717	861.898.600	2.961.489.667	2.226.066.650
Thuế nhà thầu	-	1.413.625.252	1.413.625.252	-
	4.341.217.108	2.561.906.110	4.658.223.308	2.244.899.910

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	2.178.401.817	2.297.003.800
Chi phí phải trả khác (*)	2.105.474.446	951.525.604
	4.283.876.263	3.248.529.404

(*) Chi phí phải trả khác bao gồm chi phí sửa chữa, hoa tiêu và cảng phí.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ của thuyền viên	3.963.542.260	3.494.042.260
Bảo hiểm xã hội	477.058.576	497.306.344
Kinh phí công đoàn	112.794.857	40.745.269
Bảo hiểm thất nghiệp	14.574.037	16.179.006
Phải trả khác (*)	11.392.144.960	10.166.969.943
	15.960.114.690	14.215.242.822

(*) Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả liên quan đến các dịch vụ tàu biển mà Công ty chi hộ khách hàng như chi phí cảng vụ, cảng phí, phí lai dắt tàu, phí nước ngọt.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản vay dài hạn thể hiện số tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn được giải ngân theo hai hợp đồng sau:

i) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 04/2007/HĐTD-TC DK-22.16 ký ngày 14 tháng 12 năm 2007 với hạn mức tín dụng là 13.770.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Phương Đông Star. Thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Phương Đông Star theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2008/HĐTC-TC DK-22.16 ngày 26 tháng 02 năm 2008. Lãi suất vay được áp dụng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SIBOR 6 tháng cộng 1,6%/năm.

ii) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 08/2009/HĐTD-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009 với hạn mức tín dụng là 13.600.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu Jupiter và Venus. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Jupiter và Venus theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2009/HĐBĐ-CNSG.KD ngày 10 tháng 7 năm 2009. Lãi suất vay được áp dụng bằng bình quân lãi suất tiết kiệm USD của cá nhân kỳ hạn 12 tháng của bốn ngân hàng là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng biên độ 2,52%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	57.475.000.000	56.875.000.000
Trong năm thứ hai	58.308.387.500	57.699.687.500
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	31.093.975.000	51.244.375.000
	146.877.362.500	165.819.062.500
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(57.475.000.000)	(56.875.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	89.402.362.500	108.944.062.500

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	20.000.000	200.000.000.000	20.000.000	200.000.000.000

Cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phần phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi	3.000.000	3.000.000
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phần phổ thông	17.000.000	17.000.000
+ Cổ phần ưu đãi	3.000.000	3.000.000

Công ty đã phát hành 17.000.000 cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần và 3.000.000 cổ phần ưu đãi cố tức (cổ tức được nhận gấp 1,5 lần so với cổ phần phổ thông trong 3 kỳ chia cổ tức liên tiếp kể từ khi bắt đầu chia cổ tức, hết thời hạn này, cổ phần ưu đãi cố tức sẽ tự động chuyển thành cổ phần phổ thông, đến nay Công ty vẫn chưa bắt đầu chia cổ tức). Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cố tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017				
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	500.000.000	1.321.750.221	201.821.750.221
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.710.634.050	12.710.634.050
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(588.132.115)	(588.132.115)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(57.000.000)	(57.000.000)
Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	(57.000.000)	(57.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	200.000.000.000	500.000.000	13.087.252.156	213.587.252.156

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	500.000.000	9.324.612.094	209.824.612.094
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.593.548.393	2.593.548.393
Số dư cuối kỳ này	200.000.000.000	500.000.000	11.918.160.487	212.418.160.487

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	135.974.870.000	68%	135.974.870.000	68%
Công ty TNHH Tân Long	10.000.000.000	5%	10.000.000.000	5%
Các cổ đông khác	54.025.130.000	27%	54.025.130.000	27%
	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

Theo Nghị quyết số 27/NQ-PĐV-DHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 200.000.000.000 đồng lên 376.000.000.000 đồng với mục đích mua thêm tàu phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty và bổ sung thêm nguồn vốn lưu động. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông phát hành cho cổ đông hiện hữu là 11.000.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 đồng/cổ phiếu với tỷ lệ thực hiện quyền mua là 100:41. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện các hồ sơ và chuẩn bị các thủ tục cho đợt phát hành cổ phiếu này.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.271.675	3.759.955
Đô la Singapore ("SGD")	662	673

Cam kết thuê hoạt động:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	19.088.498.182	1.255.723.355

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	38.183.400.000	37.321.140.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	111.315.626.301	124.771.200.000
	149.499.026.301	162.092.340.000

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho việc thuê văn phòng tại Tầng 8, Tòa nhà Citilight, Số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2018; số tiền thuê phải trả cho việc thuê xe ô tô có thời hạn thuê từ ngày 10 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018 và số tiền thuê tàu Saturn từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí cho giai đoạn từ ngày 22 tháng 6 năm 2017 đến ngày 22 tháng 6 năm 2022.

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu.
 Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng xăng dầu và hàng hóa khác.
 Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển.
 Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác - kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí,...
 Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09a-DN

Bảng cân đối kế toán

Số cuối kỳ	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	330.319.105.672	45.178.722.123	3.738.196.444	-	379.236.024.239
Tài sản không phân bổ					89.608.908.951
Tổng tài sản					468.844.933.190
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	195.359.453.024	41.553.492.999	10.717.098.214	38.665.438	247.668.709.675
Nợ phải trả không phân bổ					8.758.063.028
Tổng nợ phải trả					256.426.772.703

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	129.360.064.439	441.541.534.109	1.982.838.559	2.552.628.807	575.437.065.914
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	129.360.064.439	441.541.534.109	1.982.838.559	2.552.628.807	575.437.065.914
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	14.103.921.520	(213.154.542)	323.114.350	28.006.943	14.241.888.271
Chi phí không phân bổ					(8.679.181.114)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					5.562.707.157
Doanh thu hoạt động tài chính					2.351.227.701
Lợi nhuận khác					504.947.039
Chi phí tài chính					(4.963.434.904)
Lợi nhuận trước thuế					3.455.446.993
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(861.898.600)
Lợi nhuận trong kỳ					2.593.548.393
Thông tin khác					
Khấu hao					10.665.377.521

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT
THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Bảng cân đối kế toán

Số đầu kỳ	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	337.206.589.273	3.129.357.917	4.847.669.094	-	345.183.616.284
Tài sản không phân bổ					98.751.505.622
Tổng tài sản					443.935.121.906
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	202.967.923.257	1.270.385.770	10.104.247.003	8.241.149.973	222.583.706.003
Nợ phải trả không phân bổ					11.526.803.809
Tổng nợ phải trả					234.110.509.812

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ trước (Trình bày lại)	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Dịch vụ đại lý VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần ra bên ngoài	68.947.833.590	372.480.111.206	2.050.660.880	1.773.715.591	445.252.321.267
Doanh thu thuần cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu	68.947.833.590	372.480.111.206	2.050.660.880	1.773.715.591	445.252.321.267
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận gộp	10.097.378.961	428.136.151	410.870.818	(51.165.199)	10.885.220.731

Chi phí không phân bổ
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh
Doanh thu hoạt động tài chính
Lợi nhuận khác
Chi phí tài chính
Lợi nhuận trước thuế
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp
Lợi nhuận trong kỳ

Thông tin khác
Khấu hao

10.728.516.672

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có trụ sở chính tại thành phố Hồ Chí Minh và chi nhánh tại thành phố Hải Phòng. Tuy nhiên, doanh thu, kết quả kinh doanh, tài sản chủ yếu phát sinh tại trụ sở chính. Doanh thu của trụ sở chính chiếm 99,66% tổng doanh thu trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thương mại	441.541.534.109	372.480.111.206
Doanh thu vận chuyển xăng dầu - tàu công ty	129.360.064.439	68.947.833.590
Doanh thu đại lý tàu biển	1.982.838.559	2.050.660.880
Doanh thu hoạt động khác	2.552.628.807	1.773.715.591
	<u>575.437.065.914</u>	<u>445.252.321.267</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn thương mại	441.754.688.651	372.051.975.055
Giá vốn vận chuyển xăng dầu - tàu công ty	115.256.142.919	58.850.454.629
Giá vốn đại lý tàu biển	1.659.724.209	1.639.790.062
Giá vốn hoạt động khác	2.524.621.864	1.824.880.790
	<u>561.195.177.643</u>	<u>434.367.100.536</u>

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.959.339.251	12.077.955.545
Chi phí nhân công	16.321.960.914	7.444.105.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.665.377.521	10.728.516.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.129.512.737	14.003.984.412
Chi phí khác bằng tiền	20.043.479.683	10.932.821.742
	<u>128.119.670.106</u>	<u>55.187.384.164</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	663.968.127	87.764.459
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.687.259.574	2.550.995.020
	<u>2.351.227.701</u>	<u>2.638.759.479</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	2.426.550.010	3.138.907.338
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.536.884.894	2.272.821.024
	<u>4.963.434.904</u>	<u>5.411.728.362</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu từ phạt lưu tàu	-	10.724.921.017
Thu từ bồi thường mất neo tàu	328.223.496	-
Thu nhập khác (*)	197.994.279	219.986.818
	526.217.775	10.944.907.835

(*) Thu nhập khác bao gồm thu nhập từ tiền bồi thường bảo hiểm, xử lý chênh lệch công nợ v.v.

27. CHI PHÍ KHÁC

Chi phí khác bao gồm xử lý chênh lệch công nợ phạt do giao hàng không đúng kế hoạch, xử lý công nợ không thể thu hồi được và chậm nộp thuế.

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	3.455.446.993	12.710.634.050
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.136.428.325	567.692.343
Trừ: Thu nhập không tính thuế	(282.382.317)	(53.502.447)
Thu nhập chịu thuế	4.309.493.001	13.224.823.946
Lỗi lũy kế mang sang	-	(13.224.823.946)
Thu nhập tính thuế	4.309.493.001	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	861.898.600	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả khác vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	2.593.548.393	12.710.634.050
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.593.548.393	12.710.634.050
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	17.000.000	17.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	153	748

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ước tính căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 27/NQ-ĐDVK-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018. Theo đó, Công ty không trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi của kỳ trước được trình bày lại theo số thực tế đã công bố.

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa xem xét đến ảnh hưởng của 3.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức bởi vì trong kỳ Công ty vẫn chưa có kế hoạch chia cổ tức cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	146.877.362.500	165.819.062.500
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	76.726.736.134	87.934.147.030
Nợ thuần	70.150.626.366	77.884.915.470
Vốn chủ sở hữu	212.418.160.487	209.824.612.094
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,33	0,37

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.726.736.134	87.934.147.030
Đầu tư tài chính ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	73.834.501.613	20.649.033.838
	150.861.237.747	108.883.180.868
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	146.877.362.500	165.819.062.500
Phải trả người bán và phải trả khác	95.910.306.663	49.780.830.470
Chi phí phải trả	4.283.876.263	3.248.529.404
	247.071.545.426	218.848.422.374

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	37.461.214.261	91.469.336.667	149.046.345.544	173.803.675.793
Yên Nhật (JPY)	-	-	23.550.154	25.097.500
Đô la Singapore (SGD)	<u>11.095.876</u>	<u>11.286.988</u>	<u>921.804.713</u>	<u>123.991.459</u>

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng với số tiền là 3.347.553.939 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 3.826.937.870 đồng). Dựa trên sự phân tích tương tự cho Đồng Yên Nhật và Đô la Singapore thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ giảm/tăng với số tiền là 2.937.547.250 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: lợi nhuận trước thuế giảm/tăng với số tiền là 3.913.034.500 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ khoản phải thu khách hàng đã được Công ty trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

002
NH
Y
T
TE
M
JCT

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cước vận chuyển		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	17.332.088.856
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	<u>25.525.880.983</u>	<u>-</u>
Doanh thu thương mại		
Chi nhánh Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	<u>5.027.677.745</u>	<u>3.070.071.709</u>
Doanh thu đại lý		
Công ty Cổ Phần vận tải dầu khí Hà Nội	400.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	<u>-</u>	<u>81.818.182</u>
Doanh thu khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>-</u>	<u>1.764.624.682</u>
Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	17.810.400.000	4.311.283.009
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	3.537.185.938	2.809.968.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	1.956.603.314
Công ty TNHH MTV Lọc hóa Dầu Bình Sơn	1.952.974.120	866.156.661
Tổng công ty Bảo Hiểm PVI	2.277.076.414	554.963.875
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	174.000.000	335.419.355
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	888.344.202	195.211.043
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	5.865.738.909	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	<u>6.261.970.890</u>	<u>-</u>
Phát sinh khác trong kỳ (chi phí xăng dầu hao hụt)		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	<u>-</u>	<u>10.711.920</u>
Các khoản vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
- <i>Gốc vay đã thanh toán</i>	20.488.500.000	29.548.000.000
- <i>Lãi vay đã trả</i>	<u>2.566.251.582</u>	<u>3.336.989.875</u>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:		
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng	<u>1.290.599.596</u>	<u>1.354.325.364</u>

12500
 CHI NHÁNH
 CÔNG TY
 TNHH
 ELOIT
 VIỆT NAM
 TP. HỒ

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng Dầu Phương Nam	11.757.144.119	8.106.900.916
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	436.914.110	436.914.110
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	-	1.247.862.720
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	-	2.133.594.170
	<u> </u>	<u> </u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	500.303.106
	<u> </u>	<u> </u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	19.598.531.219	9.965.171.219
Công ty Bảo hiểm PVI phía Nam	1.619.318.732	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	3.304.168.710	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	6.885.171.051	9.514.113.180
	<u> </u>	<u> </u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.493.231.462	815.869.961
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	275.208.455	425.538.062
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	641.914.923	151.797.232
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	-	1.020.375.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Công ty TNHH Nhà nước MTV	797.125.000	1.590.050.000
Công ty TNHH MTV điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	587.853.114	-
	<u> </u>	<u> </u>
Các khoản vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn		
- <i>Gốc vay phải trả</i>	146.877.362.500	165.819.062.500
- <i>Lãi vay phải trả</i>	2.178.401.817	2.297.003.800
	<u> </u>	<u> </u>

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 2.178.401.817 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017: 2.665.160.679 đồng), là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu




Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng

Hoàng Đức Chính
Người đại diện pháp luật
 Ngày 20 tháng 8 năm 2018